

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 44 Đường Yên Phụ - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 43
<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	32
<i>Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	33
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính</i>	34 - 42
<i>Phụ lục số 04: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu</i>	43

TR
KẾ
H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Bảo Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm

đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Hội đồng thành viên

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Bảo Vinh

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Hùng



Số: 33./BCKT/VNAA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, được lập ngày 22/3/2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tel : 084 3736 7659
: 084 3736 8309
Fax : 084 3736 7622
Email : vaa@vnn.vn
Add : 16A Ngõ 181 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0503-2023-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

NGUYỄN TUẤN LINH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 4021-2024-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.906.556.123.071	1.695.628.791.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		279.524.585.994	235.707.311.557
1. Tiền	111	V.01	279.524.585.994	235.707.311.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.325.000.000.000	1.225.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.325.000.000.000	1.225.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.122.810.633	72.044.011.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	34.533.121.446	20.584.450.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	36.550.538.879	3.430.331.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	81.138.456.986	53.900.388.774
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.099.306.678)	(5.871.159.127)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	93.286.955.070	98.279.355.817
1. Hàng tồn kho	141		94.108.606.143	98.595.802.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(821.651.073)	(316.446.339)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.621.771.374	64.598.112.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	22.063.082.661	6.198.990.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.500.627.306	50.971.069.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.058.061.407	7.428.052.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.186.802.365.461	3.874.735.833.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.376.688.585	178.303.181.250
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	168.376.688.585	178.303.181.250
II. Tài sản cố định	220		2.998.147.993.233	2.730.157.859.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.972.706.219.281	2.715.035.526.522
- Nguyên giá	222		8.152.798.564.552	7.474.270.309.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.180.092.345.271)	(4.759.234.782.962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	777.168.607	2.474.681.839
- Nguyên giá	225		1.185.470.909	3.907.923.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(408.302.302)	(1.433.241.797)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.664.605.345	12.647.651.521
- Nguyên giá	228		42.481.760.782	25.075.470.782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.817.155.437)	(12.427.819.261)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	12.299.671.860	23.937.328.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.299.671.860	23.937.328.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	677.388.019.282	677.635.117.981
1. Đầu tư vào công ty con	251		548.914.000.000	548.914.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.958.904.609	128.958.904.609
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(100.445.985.327)	(100.198.886.628)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330.589.992.501	264.702.345.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	330.589.992.501	264.702.345.502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.093.358.488.532	5.570.364.625.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.390.256.667.452	1.912.389.368.127
I. Nợ ngắn hạn	310		608.637.507.895	516.677.971.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	125.660.789.861	102.935.837.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.352.352.940	1.368.733.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	99.263.742.577	85.118.500.715
4. Phải trả người lao động	314		95.187.588.853	48.263.983.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15.538.411.326	11.407.008.635
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	36.545.454	55.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	52.272.353.372	67.378.439.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	193.181.787.927	182.370.622.264
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25.143.935.585	17.779.392.923
II. Nợ dài hạn	330		1.781.619.159.557	1.395.711.396.165
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	482.769.114.616	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.183.070.044.941	1.298.631.396.165
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	115.780.000.000	97.080.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.703.101.821.080	3.657.975.256.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3.703.101.821.080	3.657.975.256.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.418.280.055.000	3.412.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.267.443.889	42.267.443.889
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		149.330.592.475	104.724.690.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.223.729.716	98.983.122.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		618.772.621	(17.737.124.616)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.604.957.095	116.720.246.847
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.093.358.488.532	5.570.364.625.116

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.062.507.287.217	1.685.635.675.968
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.062.507.287.217	1.685.635.675.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.022.791.569.497	810.689.507.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.039.715.717.720	874.946.168.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	107.383.408.106	75.782.996.635
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	83.729.807.491	90.449.381.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.482.708.792	75.667.308.905
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	717.764.063.425	580.246.951.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	117.641.853.384	91.012.345.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		227.963.401.526	189.020.486.102
11. Thu nhập khác	31	VI.05	23.250.648.860	1.623.072.441
12. Chi phí khác	32	VI.06	778.466.819	3.175.946.168
13. Lợi nhuận khác	40		22.472.182.041	(1.552.873.727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		250.435.583.567	187.467.612.375
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	49.987.954.086	37.488.216.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		200.447.629.481	149.979.396.206

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Liên

Đỗ Phương Nam

Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã số	Năm 2023		Đơn vị tính: VND
		Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		250.435.583.567	187.467.612.375
2. Điều chỉnh cho các khoản				
+ Khấu hao tài sản cố định	02		448.082.079.335	404.710.612.007
+ Các khoản dự phòng	03		(19.549.016)	15.381.455.069
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04		(6.189.049.279)	(9.852.546.189)
+ Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(101.757.046.467)	(65.191.834.474)
+ Chi phí lãi vay	06		83.482.708.792	75.667.308.905
+ Các điều chỉnh khác	07		23.000.000.000	17.000.000.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		697.034.726.932	625.182.607.693
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14.725.333.316)	229.602.044.737
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.487.196.013	(10.640.024.427)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(165.589.623.847)	(142.481.578.698)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(81.751.738.858)	(41.652.186.663)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(82.994.657.737)	(75.873.575.067)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.505.537.963)	(38.913.905.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		77.041.300	100.575.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41.793.834.160)	(56.474.341.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		272.238.238.364	488.849.615.923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(210.652.292.286)	(234.451.202.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		809.786.339	437.152.680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.163.000.000.000)	(1.043.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.263.000.000.000	788.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.174.069.050	70.268.595.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.668.436.897)	(418.745.453.882)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		77.361.139.733	107.479.960.536
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(190.056.291.037)	(192.564.093.677)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(214.703.340)	(345.857.886)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.842.672.386)	(60.917.634.081)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(220.752.527.030)</i>	<i>(146.347.625.108)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		43.817.274.437	(76.243.463.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235.707.311.557	311.950.774.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	279.524.585.994	235.707.311.557

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Liên

Đỗ Phương Nam

Trần Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội với 2 nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106225 cấp lần đầu ngày 10/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1.985 nhân viên (tại ngày 31/12/2022 là 1.988 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh, địa chỉ kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Trụ sở Công ty tại : Số 44 Đường Yên Phụ - Phường Trúc Bạch - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chỉ có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội. Một số thông tin chi tiết về công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Km01 Đường Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên, TP Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,6%	96,6%	96,6%

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Danh sách các công ty liên kết, các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2023:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên kết:					
Công ty CP Viwaco	Phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	23,7%	23,7%	23,7%
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	44 Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	30,0%	30,0%	30,0%
Công ty CP ĐTXD Hạ tầng nước sạch Hà Nội	Số 01, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty CP Nước mặt Sông Hồng	194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	8,65%	20,0%	8,65%
Khoản đầu tư khác:					
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	Số 452 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	10,0%	10,0%	10,0%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hoàng Mai	Số 1 Trần Thủ Độ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Cầu Giấy	Số 1 phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Ba Đình	Số 18, phố Núi Trúc, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Đống Đa	Số 1, phố Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hai Bà Trưng	Số 1, Đường Trần Khát Chân, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát thiết kế	Số 44, Đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Đồng hồ	Số 03, phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Cơ điện Vận tải	Số 1, phố Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với chi nhánh, các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo của ngân hàng và lãi dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của những công trình xây dựng đang thực hiện dở dang, chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán khối lượng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính, phần mềm hệ thống thiết bị tin học quản lý, hệ thống giám sát chuyên dụng, website.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao không quá 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng hoặc phân bổ không quá 3 năm khi chi phí đầu tư không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị

cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm: là các chi phí bảo hiểm dự án, được phân bổ theo thời gian thực hiện dự án, được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có số dư nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bán ra tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số tiền trả tiền trước chia cho số năm trả tiền trước.

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Năm 2023, mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 9,2% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Đồng thời, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ chi cho hoạt động khoa học công nghệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản.

Doanh thu bán sản phẩm

Doanh thu bán sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động sản xuất nước sạch được ghi nhận theo tổng chi phí thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất và bán nước sạch trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

Giá vốn trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

- Đối với hoạt động kinh doanh nước sạch

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động bán nước sạch.

- Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

- Đối với hoạt động xây lắp

+ 6 tháng đầu năm 2023: áp dụng mức thuế suất 10%

+ 6 tháng cuối năm 2023: áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.526.386.177	2.399.881.072
Tiền gửi ngân hàng	276.955.181.814	232.858.129.420
Tiền đang chuyển	1.043.018.003	449.301.065
Cộng	279.524.585.994	235.707.311.557

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	1.325.000.000.000	1.325.000.000.000	1.225.000.000.000	1.225.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.325.000.000.000	1.325.000.000.000	1.225.000.000.000	1.225.000.000.000
Cộng	1.325.000.000.000	1.325.000.000.000	1.225.000.000.000	1.225.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

03. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.533.121.446	20.584.450.578
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	15.433.542.825	8.207.905.175
Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	12.547.359.848	5.641.911.856
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6.552.218.773	6.734.633.547
Cộng	34.533.121.446	20.584.450.578

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

04. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.550.538.879	3.430.331.659
Công ty CP nước và xây dựng Đường Thành	-	754.420.878
Công ty CP đầu tư và tư vấn Viễn Đông	-	953.000.000
Công ty CP VIWASEEN 3	10.449.055.151	-
Công ty Cổ Phần VINASEEN5	5.861.102.471	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	16.103.156.291	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.137.224.966	1.722.910.781
Cộng	36.550.538.879	3.430.331.659

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

05. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	81.138.456.986	761.637.622	53.900.388.774	761.637.622
Lãi dự thu và phải thu cổ tức, lợi tức được chia	29.784.054.801	-	30.763.765.024	-
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội (*)	19.818.735.626	-	9.909.367.813	-
Tạm ứng vật tư cho các Đơn vị nội bộ trong Công ty	23.687.167.739	-	5.688.104.970	-
Tạm ứng	2.290.875.486	-	2.431.382.419	-
Phải thu khác	5.557.623.334	761.637.622	5.107.768.548	761.637.622
b) Dài hạn	168.376.688.585	-	178.303.181.250	-
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội (*)	165.998.813.189	-	175.908.181.002	-
UBND quận Hoàng Mai	2.300.694.300	-	2.300.694.300	-
Thuế GTGT xe ô tô thuê tài chính	38.530.896	-	55.655.748	-
Ký cược, ký quỹ	38.650.200	-	38.650.200	-
Cộng	249.515.145.571	761.637.622	232.203.570.024	761.637.622

(*) Toàn bộ số dư phải thu Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2023 là các khoản phải thu về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản bàn giao cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội quản lý và sử dụng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

06. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3.374.367.531	247.785.986	4.549.246.683	650.812.688
Trả trước cho người bán	1.211.087.511	-	1.211.087.511	-
Phải thu khác	761.637.622	-	761.637.622	-
Cộng	5.347.092.664	247.785.986	6.521.971.816	650.812.688

07. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	76.400.000	-
Nguyên vật liệu	66.723.323.328	821.651.073	76.434.409.912	316.446.339
Công cụ, dụng cụ	17.862.552.069	-	20.526.639.664	-
Chi phí SXKD dở dang	9.522.730.746	-	1.558.352.580	-
Cộng	94.108.606.143	821.651.073	98.595.802.156	316.446.339

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	PT vận tải, vật truyền dẫn	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.907.923.636	3.907.923.636
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.722.452.727)	(2.722.452.727)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.185.470.909	1.185.470.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.433.241.797	1.433.241.797
Khấu hao trong năm	148.183.860	148.183.860
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.173.123.355)	(1.173.123.355)
Số dư tại ngày 31/12/2023	408.302.302	408.302.302
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	2.474.681.839	2.474.681.839
Tại ngày 31/12/2023	777.168.607	777.168.607

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	22.929.029.371	2.146.441.411	25.075.470.782
Mua sắm trong kỳ	17.406.290.000	-	17.406.290.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	40.335.319.371	2.146.441.411	42.481.760.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.281.377.850	2.146.441.411	12.427.819.261
Khấu hao trong năm	5.389.336.176	-	5.389.336.176
Số dư tại ngày 31/12/2023	15.670.714.026	2.146.441.411	17.817.155.437
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	12.647.651.521	-	12.647.651.521
Tại ngày 31/12/2023	24.664.605.345	-	24.664.605.345

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.916.119.339 đồng

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản	12.299.671.860	23.937.328.533
Cải tạo MLCN khu vực Ô 28 - Hai Bà Trưng	1.763.704.421	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 1D Cầu Giấy	2.151.672.765	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 1C Cầu Giấy	1.817.806.749	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô17 XN Đống Đa	1.741.890.513	-
Xây dựng tuyến ống DN600 dọc tuyến đường nối Vành đai 2, vành đai 3 đầu nối hoàn thiện mạng lưới tuyến ống truyền dẫn theo quy hoạch	-	17.389.471.901
Xây dựng tuyến ống cấp nguồn nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông huyện Mê Linh và cấp nước cho thôn Đoài, xã Nam Hồng huyện Đông Anh	-	2.801.276.999
Công trình khác	4.824.597.412	3.746.579.633
Cộng	12.299.671.860	23.937.328.533

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	22.063.082.661	6.198.990.802
Chi phí bảo hiểm dự án	1.227.370.885	1.285.835.419
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác	20.835.711.776	4.913.155.383
b) Dài hạn	330.589.992.501	264.702.345.502
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	147.649.213.009	98.574.386.000
Chi phí sửa chữa lớn	162.609.081.632	142.629.474.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.331.697.860	23.498.485.071
Cộng	352.653.075.162	270.901.336.304

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	125.660.789.861	125.660.789.861	102.935.837.279	102.935.837.279
Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	-	-	12.457.533.835	12.457.533.835
Công ty CP Nước mặt sông Đuống	21.577.141.641	21.577.141.641	10.210.521.989	10.210.521.989
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi Hà nội	4.059.871.200	4.059.871.200	3.756.614.400	3.756.614.400
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và xây dựng Hoàng Minh	6.431.499.512	6.431.499.512	4.693.769.158	4.693.769.158
Công ty TNHH BKTĐH	-	-	3.404.561.900	3.404.561.900
Các đối tượng khác	93.592.277.508	93.592.277.508	68.412.835.997	68.412.835.997
Cộng	125.660.789.861	125.660.789.861	102.935.837.279	102.935.837.279

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.352.352.940	1.368.733.551
Trường đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	370.000.000	-
Công ty CP bất động sản Vimedimex (14/5/2021)	441.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng HN CTCP	-	256.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.541.352.940	1.112.733.551
Cộng	2.352.352.940	1.368.733.551

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	533.706.859	983.298.942	1.316.834.890	200.170.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.553.148.628	42.505.537.963	2.047.610.665
Thuế thu nhập cá nhân	109.897.305	2.990.294.604	2.967.046.983	133.144.926
Thuế tài nguyên	5.302.917.200	58.350.682.000	58.373.784.400	5.279.814.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.609.292.085	8.609.292.085	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	4.388.823.110	335.792.000	304.406.615	4.420.208.495
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.783.156.241	181.338.935.439	168.939.298.900	87.182.792.780
Cộng	85.118.500.715	297.161.443.698	283.016.201.836	99.263.742.577
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	367.181.620	-	2.526.405	369.708.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.434.805.458	5.434.805.458	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.458.303	-	65.585.883	90.044.186
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.601.607.053	3.297.857	-	1.598.309.196
Cộng	7.428.052.434	5.438.103.315	68.112.288	2.058.061.407

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	1.494.734.040	1.006.682.985
Trích trước chi phí công trình và các khoản trích trước khác	14.043.677.286	10.400.325.650
Cộng	15.538.411.326	11.407.008.635

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	36.545.454	55.454.545
Cộng	36.545.454	55.454.545

18. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	175.670.299	1.464.160.782
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	37.808.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.096.683.073	65.876.470.113
<i>Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	21.600.000	21.600.000
<i>Tài sản thuộc ngành nước bàn giao chờ quyết toán vốn</i>	36.137.911.418	52.462.467.533
<i>Phải trả về quỹ khoa học công nghệ không sử dụng</i>	13.820.000.000	9.520.000.000
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	2.117.171.655	3.872.402.580
b) Dài hạn	482.769.114.616	-
Phải trả ngân sách (nguồn vốn ngân sách hình thành tài sản có hoàn lại)	482.769.114.616	-
Cộng	535.041.467.988	67.378.439.009

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

19. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	97.080.000.000	97.080.000.000
Trích lập quỹ	23.000.000.000	23.000.000.000
Nộp lại quỹ do không sử dụng	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Số cuối năm	115.780.000.000	115.780.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
UBND thành phố Hà Nội	3.418.280.055.000	3.412.000.000.000
Cộng	3.418.280.055.000	3.412.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.412.000.000.000	3.412.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	6.280.055.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.418.280.055.000	3.412.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	107.842.672.386	60.917.634.081

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	104.724.690.869	44.605.901.606	-	149.330.592.475

Mục đích sử dụng quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán nước sạch	2.035.030.709.472	1.652.123.531.628
Doanh thu hoạt động xây lắp	8.391.843.610	17.867.049.118
Doanh thu khác	19.084.734.135	15.645.095.222
Cộng	2.062.507.287.217	1.685.635.675.968
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VII.2		
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán nước sạch	1.007.103.628.768	785.117.195.745
Giá vốn của hoạt động xây lắp	6.787.644.605	15.366.191.607
Giá vốn hoạt động khác	8.900.296.124	10.206.120.440
Cộng	1.022.791.569.497	810.689.507.792
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.285.969.227	48.435.206.046
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.908.389.600	17.495.244.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.189.049.279	9.852.546.189
Cộng	107.383.408.106	75.782.996.635
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	83.482.708.792	75.667.308.905
Dự phòng tổn thất đầu tư	247.098.699	14.782.072.658
Cộng	83.729.807.491	90.449.381.563
05. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý vật tư, tài sản cố định	890.172.702	515.976.417
Thu do được bồi thường, cho, biếu, tặng	21.214.759.000	421.251.000
Thu nhập khác	1.145.717.158	685.845.024
Cộng	23.250.648.860	1.623.072.441
06. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	435.350.093	1.254.592.389
Các khoản tiền phạt	341.581.862	1.909.028.194
Chi phí khác	1.534.864	12.325.585
Cộng	778.466.819	3.175.946.168

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
a) Chi phí bán hàng	717.764.063.425	580.246.951.805
Chi phí phân bổ chi phí lắp đặt hồ định kỳ, Cấp nước vào nhà theo Nghị định 117	63.649.282.726	52.458.088.966
Chi phí nhân công	188.646.150.854	141.006.236.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.712.459.828	263.971.453.520
Chi phí bán hàng khác	158.756.170.017	122.811.173.113
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.641.853.384	91.012.345.341
Chi phí nhân công	45.913.645.163	35.191.258.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	71.728.208.221	55.821.086.913

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.010.071.644	70.504.401.766
Chi phí nhân công	349.184.426.520	263.117.287.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.082.109.980	404.721.896.626
Dự phòng phải thu khó đòi	(771.852.449)	563.188.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.688.681.609	465.893.751.659
Chi phí khác bằng tiền	37.998.323.320	32.398.124.085
Cộng	1.427.191.760.624	1.237.198.650.308

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.547.954.086	34.608.216.169
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.440.000.000	2.880.000.000
Cộng	49.987.954.086	37.488.216.169

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

02. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội
Công ty Cổ phần Viwaco
Công ty CP Tháp nước Hà Nội
Công ty CP mặt nước Sông Hồng

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Bán nước sạch và tiền điện cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	110.696.164.884	98.485.072.473
Bán vật tư, điện cho Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	102.487.805	140.036.505
Cho Công ty Cổ phần Viwaco thuê tài sản	2.120.953.295	2.279.919.070
Số dư với các bên có liên quan:		
	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	15.433.542.825	8.207.905.175
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	185.817.548.815	185.817.548.815
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	761.637.621	761.637.621
Các khoản phải trả người bán		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	2.423.083.408	511.490.000
Các khoản phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	338.926.732	371.926.732

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
Tổng thu nhập		4.787.055.936	4.129.051.730
Họ và tên	Chức danh		
- Nguyễn Bảo Vinh	CT HĐQT	655.471.440	565.373.691
- Trần Quốc Hùng	TGD	634.327.200	547.135.830
- Hoàng Thị Thùy	TV HĐQT	570.894.480	492.422.247
- Đặng Ngọc Hải	P.TGD	570.894.480	492.422.247
- Trương Tiến Hưng	P.TGD	570.894.480	492.422.247
- Trần Xuân Cương	PTGD	570.894.480	492.422.247
- Đỗ Phương Nam	Kế toán trưởng	528.606.000	455.946.525
- Nguyễn Mai Phương	Kiểm soát viên	570.894.480	492.422.247
- Đặng Thu Hải	Kiểm soát viên không chuyên trách	114.178.896	98.484.449

03. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, xây dựng và dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây dựng và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.035.030.709.472	27.476.577.745	2.062.507.287.217

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

04. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và có điều chỉnh một số điều chỉnh kê khai giảm hóa đơn đầu vào của các DN bỏ địa chỉ kinh doanh và tiền thuê đất được giảm năm 2022. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Các điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Phải thu ngắn hạn khác	136	53.520.899.722	379.489.052	53.900.388.774
Thuế GTGT được khấu trừ	152	51.027.108.443	(56.038.969)	50.971.069.474
Thuế và các khoản phải thu Nhà nư	153	6.232.927.666	1.195.124.768	7.428.052.434
Tài sản cố định	221	2.715.247.974.151	(212.447.629)	2.715.035.526.522
- Nguyên giá	222	7.474.494.041.732	(223.732.248)	7.474.270.309.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.759.246.067.581)	11.284.619	(4.759.234.782.962)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97.676.995.009	1.306.127.222	98.983.122.231
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Giá vốn hàng bán	11	812.303.729.795	(1.614.222.003)	810.689.507.792
Chi phí bán hàng	25	580.258.236.424	(11.284.619)	580.246.951.805
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	91.015.810.341	(3.465.000)	91.012.345.341
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	185.838.640.753	1.628.971.622	187.467.612.375
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.165.371.769	322.844.400	37.488.216.169
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	148.673.268.984	1.306.127.222	149.979.396.206
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
Lợi nhuận trước thuế	01	185.838.640.753	1.628.971.622	187.467.612.375
Khấu hao tài sản cố định	02	404.721.896.626	(11.284.619)	404.710.612.007
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	623.564.920.690	1.617.687.003	625.182.607.693
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	228.083.469.886	1.518.574.851	229.602.044.737
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(139.345.316.844)	(3.136.261.854)	(142.481.578.698)

Người lập



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng



Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	548.914.000.000		-	548.914.000.000		-
<i>Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội</i>	<i>548.914.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>548.914.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	128.958.904.609		(484.885.327)	128.958.904.609		(237.786.628)
<i>Công ty Cổ phần Viwaco</i>	<i>19.655.312.020</i>	<i>(*)</i>	-	<i>19.655.312.020</i>	<i>(*)</i>	-
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>2.000.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
<i>Công ty CP Tháp nước Hà Nội</i>	<i>59.340.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>59.340.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
<i>Công ty CP Nước mặt Sông Hồng</i>	<i>47.963.592.589</i>	<i>(*)</i>	<i>(484.885.327)</i>	<i>47.963.592.589</i>	<i>(*)</i>	<i>(237.786.628)</i>
Đầu tư vào đơn vị khác	99.961.100.000		(99.961.100.000)	99.961.100.000		(99.961.100.000)
<i>Công ty CP Nước mặt Sông Đuống</i>	<i>99.961.100.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(99.961.100.000)</i>	<i>99.961.100.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(99.961.100.000)</i>
Cộng	777.834.004.609		(100.445.985.327)	777.834.004.609		(100.198.886.628)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2023

Tên đơn vị nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn trong tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động sản xuất chính của Đơn vị nhận góp vốn
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	96,6%	96,6%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Viwaco	23,7%	23,7%	Xây dựng, lắp đặt
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	20,0%	20,0%	Kinh doanh nước sạch
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	30,0%	30,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP Nước mặt Sông Hồng	8,65%	20,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	10,0%	10,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Chi tiết giao dịch với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.722.532.103.458	960.574.725.151	4.726.624.947.274	60.419.439.041	4.119.094.560	7.474.270.309.484
Tăng do mua trong năm	-	35.456.350.440	4.865.022.127	3.155.161.044	-	43.476.533.611
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.336.673.924	-	146.502.266.530	-	-	164.838.940.454
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.722.452.727	-	-	2.722.452.727
Tăng khác	47.277.905.827	92.812.921.635	350.589.808.525	151.140.000	-	490.831.775.987
Thanh lý, nhượng bán	(3.150.562.309)	(3.318.665.647)	(13.672.259.562)	(3.199.960.193)	-	(23.341.447.711)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.784.996.120.900	1.085.525.331.579	5.217.632.237.621	60.525.779.892	4.119.094.560	8.152.798.564.552
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.189.977.000.637	651.674.744.798	2.865.218.932.473	48.593.239.723	3.770.865.331	4.759.234.782.962
Khấu hao trong năm	82.575.294.609	78.147.669.901	276.748.556.913	5.073.037.876	126.363.636	442.670.922.935
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.173.123.355	-	-	1.173.123.355
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(2.805.560.404)	(3.318.665.647)	(13.662.297.737)	(3.199.960.193)	-	(22.986.483.981)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.269.746.734.842	726.503.749.052	3.129.478.315.004	50.466.317.406	3.897.228.967	5.180.092.345.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	532.555.102.821	308.899.980.353	1.861.406.014.801	11.826.199.318	348.229.229	2.715.035.526.522
Tại ngày 31/12/2023	515.249.386.058	359.021.582.527	2.088.153.922.617	10.059.462.486	221.865.593	2.972.706.219.281

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

2.093.294.738.074 VND

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	193.181.787.927	193.181.787.927	193.237.761.563	182.426.595.900	182.370.622.264	182.370.622.264
a1) Vay dài hạn đến hạn trả	192.967.084.587	192.967.084.587	193.023.058.223	182.211.892.560	182.155.918.924	182.155.918.924
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000
Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19D - quận Hai Bà Trưng	1.008.000.000	1.008.000.000	1.008.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.526.005.828	3.526.005.828	3.526.005.828
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	1.908.000.000	1.908.000.000	1.201.891.693	966.561.917	1.672.670.224	1.672.670.224
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô 1C Cầu Giấy	45.126.835	45.126.835	45.126.835	-	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	659.255.553	659.255.553	659.255.553	-	-	-
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2.163.828.000	2.163.828.000	1.663.828.000	1.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	2.150.000.000	2.150.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 7 Nhật Tân - Xi nghiệp Ba Đình	1.728.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	2.752.000.000	2.752.000.000	3.572.000.000	2.752.000.000	1.932.000.000	1.932.000.000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT - Hạng mục cấp nước	20.912.683.189	20.912.683.189	20.912.683.189	22.866.312.151	22.866.312.151	22.866.312.151
Dự án phát triển CSHT NM Bắc Thăng Long Vân Trì - Hạng mục thuế	771.961.324	771.961.324	771.961.324	771.961.324	771.961.324	771.961.324
Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	-	-	2.261	1.291.479.332	1.291.477.071	1.291.477.071
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	1.175.826.379	1.175.826.379	1.175.826.379	-	-	-
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m ³ /h	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	6.931.012.909	6.931.012.909	6.931.013.417	13.862.027.342	13.862.026.834	13.862.026.834
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì (ngân sách hoàn trả)-Khi thuyết minh thuyết minh mã vay của ngân hàng Agribank	24.297.830.940	24.297.830.940	24.297.830.940	24.297.830.940	24.297.830.940	24.297.830.940
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880
Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	457.126.433	457.126.433	457.126.433	457.126.433	457.126.433	457.126.433
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đô quận Hoàng Mai	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383
Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bồi và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921
Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213
Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588
Xây dựng đường Trần Đăng Ninh kéo dài - Hạng mục cấp nước	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061
Xây dựng đường VĐ1 Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	116.049.733	116.049.733	348.149.205	232.099.472	-	-
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	1.713.794.200	1.713.794.200	1.713.794.200	-	-	-
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	222.574.736	222.574.736	862.554.446	639.979.710	-	-
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	-	-	-	3.298.459.008	3.298.459.008	3.298.459.008
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô14 Đống Đa	4.127.717.170	4.127.717.170	4.127.717.170	2.476.630.302	2.476.630.302	2.476.630.302
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19B+B1 - Xi nghiệp Hoàng Mai	4.374.491.270	4.374.491.270	4.374.491.270	2.624.694.762	2.624.694.762	2.624.694.762
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 1D Cầu Giấy	383.081.869	383.081.869	383.081.869	-	-	-
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340
Thuê tài chính xe ô tô PHC	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340
b) Dài hạn	1.183.070.044.941	1.183.070.044.941	96.173.101.675	211.734.452.899	1.298.631.396.165	1.298.631.396.165
b1) Vay dài hạn (*)	1.182.586.962.466	1.182.586.962.466	96.173.101.675	211.519.749.559	1.297.933.610.350	1.297.933.610.350
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	6.882.000.000	6.882.000.000	-	2.664.000.000	9.546.000.000	9.546.000.000
Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	51.460.000.000	51.460.000.000	-	19.920.000.000	71.380.000.000	71.380.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình	8.883.000.000	8.883.000.000	-	2.268.000.000	11.151.000.000	11.151.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	8.275.000.000	8.275.000.000	-	3.972.000.000	12.247.000.000	12.247.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19D - quận Hai Bà Trưng	15.034.501.487	15.034.501.487	-	1.008.000.000	16.042.501.487	16.042.501.487
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	552.000.000	552.000.000	-	1.104.000.000	1.656.000.000	1.656.000.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ	1.992.180.612	1.992.180.612	-	1.632.000.000	3.624.180.612	3.624.180.612
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	24.276.000.000	24.276.000.000	8.665.276.498	3.468.000.000	19.078.723.502	19.078.723.502
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	14.310.000.000	14.310.000.000	2.130.529.899	1.201.891.693	13.381.361.794	13.381.361.794
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô 1C Cầu Giấy	8.077.703.494	8.077.703.494	8.122.830.329	45.126.835	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	11.016.000.000	11.016.000.000	11.675.255.553	659.255.553	-	-
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	10.990.980.971	10.990.980.971	-	2.744.000.000	13.734.980.971	13.734.980.971
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	-	-	-	1.663.828.000	1.663.828.000	1.663.828.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-02 Cầu Giấy	3.010.000.000	3.010.000.000	-	1.720.000.000	4.730.000.000	4.730.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 7 Nhật Tân - Xí nghiệp Ba Đình	11.664.914.710	11.664.914.710	-	1.728.000.000	13.392.914.710	13.392.914.710
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	17.463.041.022	17.463.041.022	-	4.320.000.000	21.783.041.022	21.783.041.022
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	19.294.933.657	19.294.933.657	-	3.572.000.000	22.866.933.657	22.866.933.657
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT - Hạng mục cấp nước	52.281.706.835	52.281.706.835	4.463.245.325	28.689.424.833	76.507.886.343	76.507.886.343
Dự án phát triển CSHT NM Bắc Thăng Long Vân Trì - Hạng mục thuế	1.929.903.292	1.929.903.292	-	771.961.324	2.701.864.616	2.701.864.616
Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì	24.303.389.000	24.303.389.000	-	10.000.000.000	34.303.389.000	34.303.389.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	-	-	-	-	-	-
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	388.943.765.465	388.943.765.465	-	30.000.000.000	418.943.765.465	418.943.765.465
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	37.800.000.000	37.800.000.000	-	6.300.000.000	44.100.000.000	44.100.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	34.098.965.004	34.098.965.004	35.274.791.383	1.175.826.379	-	-
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	-	-	500	6.931.013.409	6.931.012.909	6.931.012.909
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì (ngân sách hoàn trả)-Khi thuyết minh thuyết minh mã vay của ngân hàng Agribank	8.836.771.231	8.836.771.231	-	24.297.830.940	33.134.602.171	33.134.602.171

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	114.153.567.410	114.153.567.410	-	5.707.678.371	119.861.245.781	119.861.245.781
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	14.607.899.800	14.607.899.800	-	1.123.684.600	15.731.584.400	15.731.584.400
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	31.463.136.320	31.463.136.320	-	2.247.366.880	33.710.503.200	33.710.503.200
Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	3.440.773.937	3.440.773.937	-	457.126.433	3.897.900.370	3.897.900.370
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	1.514.849.720	1.514.849.720	-	757.424.860	2.272.274.580	2.272.274.580
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai	22.582.830.404	22.582.830.404	-	1.777.663.383	24.360.493.787	24.360.493.787
Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	18.127.828.336	18.127.828.336	-	1.469.664.722	19.597.493.058	19.597.493.058
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bồi và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh	21.031.625.376	21.031.625.376	-	1.752.635.448	22.784.260.824	22.784.260.824
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	115.405.310.769	115.405.310.769	-	7.350.965.921	122.756.276.690	122.756.276.690
Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h	3.000.000.000	3.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	6.593.890.425	6.593.890.425	-	3.296.945.213	9.890.835.638	9.890.835.638
Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	447.113.877	447.113.877	-	140.946.588	588.060.465	588.060.465
Xây dựng đường Trần Đăng Ninh kéo dài - Hạ mục cấp nước	568.509.943	568.509.943	-	51.748.061	620.258.004	620.258.004
Xây dựng đường VĐ1 Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	1.392.596.796	1.392.596.796	1.740.746.001	348.149.205	-	-
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	6.855.176.800	6.855.176.800	8.568.971.000	1.713.794.200	-	-
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	3.176.444.654	3.176.444.654	4.038.999.100	862.554.446	-	-
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	-	-	-	10.719.951.937	10.719.951.937	10.719.951.937
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô14 Đống Đa	21.464.129.282	21.464.129.282	-	4.127.717.170	25.591.846.452	25.591.846.452
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19B+B1 - Xi nghiệp Hoàng Mai	24.275.147.635	24.275.147.635	-	4.374.491.270	28.649.638.905	28.649.638.905
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 1D Cầu Giấy	11.109.374.202	11.109.374.202	11.492.456.071	383.081.869	-	-
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	483.082.475	483.082.475	-	214.703.340	697.785.815	697.785.815
Thuê tài chính xe ô tô PHC	483.082.475	483.082.475	-	214.703.340	697.785.815	697.785.815
Cộng	1.376.251.832.868	1.376.251.832.868	289.410.863.238	394.161.048.799	1.481.002.018.429	1.481.002.018.429

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2023	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	51/2017- HDCVDADT/NH CT145- HAWACOM	01/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	9.546.000.000	2.664.000.000	Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	56/2017- HDTĐA/NHCT1 45-HAWACOM	15/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	71.380.000.000	19.920.000.000	Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá, Xuân Canh, Đông Hội
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	448/2018- HĐCVDT/NHCT 145-HAWACOM	12/10/2018	Theo thông báo của ngân hàng	11.151.000.000	2.268.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	06/2017- HDTDDA/NHCT 145-HAWACOM	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	12.247.000.000	3.972.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2- O3 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	427/2021- HĐCVADT/NH CT145-PGDBH- HAWACOM	25/08/2021	Theo thông báo của ngân hàng	16.042.501.487	1.008.000.000	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19D - quận Hai Bà Trưng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	99/2015- HĐTĐA/NHCT1 45-HAWACOM	18/06/2015	Theo thông báo của ngân hàng	1.656.000.000	1.104.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1- O4B Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	10/2016- HĐTDDA/NHCT 145-HAWACOM	28/01/2016	Theo thông báo của ngân hàng	3.624.180.612	1.632.000.000	Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	48/2022- HĐCVĐADDT/N HCT145- PGDBH- HAWACOM	18/1/2022	6,80%	27.744.000.000	3.468.000.000	Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	51/2022- HĐCVĐADT/NH CT145-PGDBH- HAWACOM	29/06/2022	6,80%	16.218.000.000	1.908.000.000	Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	125/2023- HĐCVĐADT/NH CT145-PGDBH- HAWACOM	05/2023	Theo thông báo của ngân hàng	8.122.830.329	45.126.835	Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô 1C Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	123/2023- HĐCVĐAT/NHC T145-PGDBN- HAWACOM	31/05/2023	Theo thông báo của ngân hàng	11.675.255.553	659.255.553	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	02/2018/DH/VCB HN-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	13.734.980.971	2.744.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01.14/NHNT.HN- NSHN	29/12/2014	Theo thông báo của ngân hàng	2.163.828.000	2.163.828.000	KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2016/ĐAĐT/V CBHN-HWC	30/09/2016	Theo thông báo của ngân hàng	5.160.000.000	2.150.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2021/HĐTD/V CBHN- HAWACOM	17/11/2021	Theo thông báo của ngân hàng	13.392.914.710	1.728.000.000	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 7 Nhật Tân - Xí nghiệp Ba Đình
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2018/DH/VCB HN-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	21.783.041.022	4.320.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 - O4A Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	02/2021/HĐTD/V CBHN- HAWACOM	17/11/2021	6,70%	22.046.933.657	2.752.000.000	Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA -NHPT	10/12/2009	2,30%	73.194.390.024	20.912.683.189	Dự án PTCS hạ tầng BTLVT - Hạng mục cấp nước
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA -NHPT	10/12/2009	0,20%	2.701.864.616	771.961.324	Dự án phát triển CSHT NM Bắc Thăng Long Văn Trì - Hạng mục thuê

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	02/2015/135198/HĐTĐ	25/12/2015	Theo thông báo của ngân hàng	34.303.389.000	10.000.000.000	Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Văn Trì
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2015/135198/HĐTĐ	03/04/2015	Theo thông báo của ngân hàng	-	-	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2023/135198/HĐTĐ	30/05/2023	Theo thông báo của ngân hàng	35.274.791.383	1.175.826.379	Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2017/135198/HĐTĐ	09/01/2018	Theo thông báo của ngân hàng	418.943.765.465	30.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2020/135198/HĐTĐ	01/09/2020	Theo thông báo của ngân hàng	44.100.000.000	6.300.000.000	Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	1506LAV201300423	28/06/2013	Theo thông báo của ngân hàng	40.065.615.080	31.228.843.849	Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/07.2018/HĐN N21-NSHN	12/07/2018	0,00%	119.861.245.781	5.707.678.371	Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/06.2015/HĐN N21-NSHN	27/02/2015	0,00%	15.731.584.400	1.123.684.600	Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/07.2015/HĐN N21-NSHN	29/01/2015	0,00%	33.710.503.200	2.247.366.880	Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/04.3018/HĐN N21-NSHN	11/04/2018	0,00%	3.897.900.370	457.126.433	Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/11.2014/HDD NN21-NSHN	21/11/2014	0,00%	2.272.274.580	757.424.860	Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/11.2014/HDD NN21-NSHN	12/12/2014	0,00%	24.360.493.787	1.777.663.383	Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/01.2015/HĐN N21-NSHN	12/01/2015	0,00%	19.597.493.058	1.469.664.722	Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	04/11.2014/HDD NN21-NSHN	31/10/2014	0,00%	22.784.260.824	1.752.635.448	Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/06.2015/HĐN N21-NSHN	03/04/2015	0,00%	122.756.276.690	7.350.965.921	Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/04.2020/HĐN N21-NSHN	14/04/2020	0,00%	4.000.000.000	1.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/02.2020/HDD NN21-NSHN	18/03/2020	0,00%	9.890.835.638	3.296.945.213	Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/08.2020/HĐN N21-NSHN	13/08/2020	0,00%	588.060.465	140.946.588	Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/02.2022/HĐN N21-NSHN	18/02/2022	0,00%	620.258.004	51.748.061	Xây dựng đường Trần Đăng Ninh kéo dài - Hạng mục cấp nước
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	07/02.2023/HĐN N21-NSHN	28/02/2023	0,00%	1.508.646.529	116.049.733	Xây dựng đường VĐ1 Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	24/12.2023/HĐG NN21-NSHN	28/12/2023	0,00%	8.568.971.000	1.713.794.200	XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	09/04.2023/HĐN N21-NSHN	03/04/2023	0,00%	3.399.019.390	222.574.736	XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	1110.17.051.2485 473.TD	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	-	-	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đông Đa
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/ 790500006752	23/04/2021	7%	25.591.846.452	4.127.717.170	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô14 Đông Đa
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/ 790500012051	17/11/2021	7%	28.649.638.905	4.374.491.270	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19B+B1 - Xi nghiệp Hoàng Mai
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/ 790500028275	12/07/2023	Theo thông báo của ngân hàng	11.492.456.071	383.081.869	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 1D Cầu Giấy
Cộng				1.375.554.047.053	192.967.084.587	

(**) Bao gồm:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ gốc thuê tài chính tại 31/12/2023	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	Đơn vị sử dụng
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21721000059/H DTCTTC	16/03/2021	7,80%	697.785.815	214.703.340	Thuê tài chính xe ô tô PHC
Cộng				697.785.815	214.703.340	



Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.412.000.000.000	42.267.443.889	39.220.021.715	74.088.896.016	3.567.576.361.620
Lãi trong năm trước	-	-	-	149.965.854.663	149.965.854.663
Phân phối lợi nhuận	-	-	65.504.669.154	(64.167.535.910)	1.337.133.244
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	(60.917.634.081)	(60.917.634.081)
Tăng khác	-	-	-	13.541.544	13.541.544
Số dư đầu năm	3.412.000.000.000	42.267.443.889	104.724.690.869	98.983.122.231	3.657.975.256.989
Tăng vốn trong năm nay	6.280.055.000	-	-	-	6.280.055.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	200.447.629.481	200.447.629.481
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	44.605.901.606	(98.364.349.610)	(53.758.448.004)
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	(107.842.672.386)	(107.842.672.386)
Số dư cuối năm	3.418.280.055.000	42.267.443.889	149.330.592.475	93.223.729.716	3.703.101.821.080

(1) Phân phối lợi nhuận năm theo nghị quyết hội đồng thành viên số 814/NQ-HĐTV-NSHN ngày 10/4/2023:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	44.605.901.606
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	53.242.316.538
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	516.131.466
Cộng	98.364.349.610

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

